



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

ja

ty

on

ona

ono

my

vy

oni / ony

čo

kto

kde

prečo

ako

ktorý

kedy

potom

ak

naozaj

ale

pretože

nie

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

toto

Potrebujem toto

Koľko to stojí?

to

všetko

alebo

a

vedieť

Viem

Neviem

myslieť

prísť

položiť

vziať

nájsť

počúvať

pracovať

rozprávať

dať

mať rád

pomôcť

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

milovať

volať

čakať

Páčiš sa mi

Toto sa mi nepáči

Miluješ ma?

Lúbim ťa

nula

jeden

dva

tri

štyri

päť

šesť

sedem

osem

deväť

desať

jedenásť

dvanásť

trinásť

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

štrnásť

pätnásť

šestnásť

sedemnásť

osemnásť

devätnásť

dvadsať

nový

starý
všeobecný

málo

veľa

koľko?
všeobecný

koľko?
číslo

nesprávny

správny

zlý
všeobecný

dobrý

šťastný

krátky

dlhý

malý
všeobecný

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

veľký

tam

tu

vpravo

vľavo

krásny

mladý

starý
človek

ahoj

uvidíme sa neskôr

ok

dávaj si pozor

žiadnen strach

samozrejme

dobry deň

nazdar

čau

dovidenia

ospravedlňte ma

prepáč

ďakujem

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

prosím

Ja chcem toto

teraz

popoludnie

dopoludnia

noc

ráno

večer

poludnie

polnoc

hodina
čas

minúta

sekunda

deň

týždeň

mesiac

rok

čas

dátum

predvčerom

včera

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

dnes

zajtra

pozajtra

pondelok

utorok

streda

štvrtok

piatok

sobota

nedeľa

Zajtra je sobota

život

žena

muž

láska

priateľ

priateľka

kamarát

bozk

sex

dieťa

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

bábätko

dievča

chlapec

mama

tato

matka

otec

rodičia

syn

dcéra

mladšia sestra

mladší brat

staršia sestra

starší brat

stáť

sedieť

ležať

zatvoriť

otvoriť
dvere

prehrať

vyhrať

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

zomrieť

žiť

zapnúť

vypnúť

zabiť

zraniť

dotknúť sa

sledovať

piť

jesť

chodiť

stretnúť

staviť

pobozkať

nasledovať

oženiť sa

odpovedať

opýtať sa

otázka

spoločnosť

biznis

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

práca

peniaze

telefón

kancelária

doktor

nemocnica

zdravotná sestra

policajt

prezident

biely

čierny

červený

modrý

zelený

žltý

pomalý

rýchly

smiešny

nespravodlivý

spravodlivý

náročný

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

jednoduchý

Toto je složité

bohatý

chudobný

silný

slabý

bezpečný

unavený

hrdý

sýty

chorý

zdravý

nahnevaný

nízky

vysoký
všeobecný

rovný

každý

vždy

vlastně

znova

už

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

menej

najviac

viac

Chcem viac

nikto

veľmi

zvíra

prasa

krava

kôň

pes

ovca

opica

mačka

medveď

kura

kačica

motýľ

včela

ryba
zvíra

pavúk

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

had

vonku

vnútri

dáaleko

blízko

pod

nad

vedľa

vpredú

vzadu

sladký

kyslý

zvláštny

mäkký

tvrdý

roztomilý

hlúpy
inteligencia

šialený

zanepřázdněný

vysoký
človek

malý
človek

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

ustarostený

prekvapený

chladný
človek

dobře vychovaný

zlý
človek

múdry

chladný
počasie

horúci

hlava

nos

vlas

ústa

ucho

oko

ruka

noha
topánka

srdce

mozog

ťahat'

potlačit'

stlačit'

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

udrieť

chytiť

bojovať

hádzať

bežať

čítať

písať

opraviť

počítať
1, 2, 3

strihať

predať

kúpiť

zaplatiť

študovať

snívať

spať

hrať

sláviť

odpočívať

užívať si

upratať

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

škola

dom

dvere

manžel

manželka

svadba

človek

auto

domov

mesto

číslo

dvadsaťjeden

dvadsaťdva

dvadsaťšesť

tridsať

tridsaťjeden

tridsaťtri

tridsaťsedem

štyridsať

štyridsaťjeden

štyridsaťštyri

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

štyridsaťosem

päťdesiat

päťdesiatjeden

päťdesiatpäť

päťdesiatdeväť

šesťdesiat

šesťdesiatjeden

šesťdesiatdva

šesťdesiatšesť

sedemdesiat

sedemdesiatjeden

sedemdesiattri

sedemdesiatsedem

osemdesiat

osemdesiatjeden

osemdesiatštyri

osemdesiatosem

deväťdesiat

deväťdesiatjeden

deväťdesiatpäť

deväťdesiatdeväť

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

sto

tisíc

desaťtisíc

stotisíc

milión

môj pes

tvoja mačka

jej šaty

jeho auto

toho lopta

naš domov

váš tím

ich spoločnosť

všetci

spolu

iný

na tom nezáleží

na zdravie

kl'ud

súhlasím

vitajte

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

bez obáv

odboč vpravo

odboč vľavo

choď rovno

Pod' so mnou

vajíčko

syr

mlieko

ryba
jedlo

mäso

zelenina

ovocie

kosť
jedlo

olej

chlieb

cukor

čokoláda

sladkosť

koláč

nápoj

voda

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

sóda

káva

čaj

pivo

víno

šalát

polievka

dezert

raňajky

obed

večera

pizza

autobus

vlak

vlaková stanica

autobusová zastávka

lietadlo

loď

nákladné auto

bicykel

motocykel

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taxík

semafor

parkovisko

cesta

oblečenie

topánka

kabát

sveter

košeľa

bunda

oblek

nohavice

šaty

tričko

ponožka

podprsenka

spodky

okuliare

kabelka

peňaženka
veľký

peňaženka
malý

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

prsteň

klobúk

hodinky

vrecko

Ako sa voláš?

Moje meno je Dávid

Mám 22 rokov

Ako sa máš?

Si v poriadku?

Kde je toaleta?

chýbaš mi

jar

leto

jeseň

zima

január

február

marec

apríl

máj

jún

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

júl

august

september

október

november

december

nakupovanie

účet

trh

supermarket

budova

byt

univerzita

farma

kostol

reštaurácia

bar

telocvičňa

park

toaleta
všeobecný

mapa

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

sanitka

polícia

zbraň

požiarnik

krajina

predmestie

dedina

zdravie

medicína

nehoda

pacient

chirurgia

pilulka

horúčka

nádcha

rana

stretnutie

kašeľ

krk

zadok

rameno

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

koleno

noha
všeobecný

paža

brucho

prsník

chrbát

zub

jazyk

pera

prst

prst na nohe

žalúdok

pľúca

pečeň

nerv

oblička

črevo

farba
umenie

oranžový

šedý

hnedý

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

ružový

nudný

ťažký

ľahký

osamelý

hladný

smädný

smutný

strmý

plochý

okrúhly

štvorcový

úzky

široký

hlboký

plytký

obrovský

sever

východ

juh

západ

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

špinavý

čistý

plný

prázdný

drahý

lacný

tmavý

svetlý

sexy

lenivý

statočný

štedrý

pekný

škaredý

hlúpy
smiešny

priateľský

vinný

slepý

opitý

mokrý

suchý

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

teplý

hlasný

pokojný

tichý

kuchyňa

kúpeľňa

obývačka

spálňa

záhrada

garáž

stena

suterén

toaleta
domov

schody

strecha

okno
budova

nôž

hrnček

pohár
nápoj

tanier

šálka

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

odpadkový kôš

miska

televízor

pracovný stôl

posteľ

zrkadlo

sprcha

pohovka

obraz

hodiny

stôl

stolička

bazén

zvonček

sused

zlyhať

vybrať

strieľať

hlasovať

spadnúť

brániť

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

zaútočiť

kradnúť

horieť

zachrániť

fajčiť

letieť

niešť

pľúvať

kopnúť

uhryznúť

dýchať

cítiť

plakať

spievať

usmievať sa

smiať sa

rásť

scvrknúť sa

hádať sa

vyhrážať sa

zdieľať

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

kŕmiť

skryť

varovať

plávať

skákať

kotúľať sa

zdvihnúť

kopať

kopírovať

doručiť

hľadať

precvičovať

cestovať

maľovať

sprchovať sa

otvoriť
zámka

zamknúť

umyť

modliť sa

variť
všeobecný

kniha

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

knižnica
budova

domáca úloha

skúška

hodina
škola

veda

dejepis

umenie

angličtina

francúzština

pero

ceruzka

tri percentá

prvý

druhý

tretí

štvrtý

výsledok

štvorec

kruh

plocha

výskum

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

stupeň

bakalár

magister

x je menšie ako y

x je väčšie ako y

stres

poistenie

personál

oddelenie

plat

adresa

list
pošta

kapitán

detektív

pilot

profesor

učiteľ

právník

sekretárka

asistent

sudca

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

riaditeľ

manažér

kuchár

taxikár

autobusár

kriminálnik

modelka

umelec

telefónne číslo

signál

aplikácia

chat

súbor

url

emailová adresa

webová stránka

email

mobilný telefón

zákon

väzenie

dôkaz

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

pokuta

svedok

súd

podpis

strata

zisk

zákazník

čiastka

kreditná karta

heslo

bankomat

plavecký bazén

energia

fotoaparát

rádio

darček

fľaša

sáčok

kľúč

bábika

anjel

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

hrebeň

zubná pasta

zubná kefka

šampón

krém

vreckovka

rúž

televízia

kino

správy

sedadlo

lístok

plátno

hudba

pódium

publikum

maľba

vtip

článok

noviny

časopis

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklama

príroda

popol

ohň
všeobecný

diamant

Mesiach

Zem

Slnko

hviezda

planéta

vesmír

pobrežie

jazero

les

púšť

kopec

skala

rieka

údolie

hora

ostrov

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

oceán

more

počasie

ľad

sneh

búrka
všeobecný

dážď

vietor

rastlina

strom

tráva

ruža

kvetina

plyn
chémia

kov

zlato

striebro

Striebro je lacnejšie ako zlato

Zlato je drahšie ako striebro

prázdniny

člen

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hotel

pláž

host

narodeniny

Vianoce

Nový Rok

Veľká Noc

strýko

teta

babka
otec

dedko
otec

babka
matka

dedko
matka

smrť

hrob

rozvod

nevesta
svadba

ženích

stojeden

stopäť

stodesať

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

stopäťdesiatjeden

dvesto

dvestodva

dvestošesť

dvestodvadsať

dvestošesťdesiatdva

tristo

tristotri

tristosedem

tristotridsať

tristosedemdesiattri

štyristo

štyristoštyri

štyristoosem

štyristoštyridsať

štyristoosemdesiatštyri

päťsto

päťstopäť

päťstodeväť

päťstopäťdesiat

päťstodeväťdesiatpäť

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

šesťsto

šesťstojedna

šesťstošesť

šesťstošestnásť

šesťstošesťdesiat

sedemsto

sedemstodva

sedemstosedem

sedemstodvadsaťsedem

sedemstosedemdesiat

osemsto

osemstotri

osemstoosem

osemstotridsaťosem

osemstoosemdesiat

deväťsto

deväťstoštyri

deväťstodeväťdesiat

deväťstoštyridsaťdeväť

deväťstodeväťdesiat

tiger

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

myš
zvíra

potkan

zajac

lev

somár

slon

vták

kohút

holub

hus

hmyz

chrobák

komár

mucha

mravec

veľryba

žralok

delfín

slimák

žaba

často

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

okamžite

odrazu

hoci

gymnastika

tenis

beh

cyklistika

golf

korčuľovanie

futbal

basketbal

plávanie

potápanie

turistika

Spojené kráľovstvo

Španielsko

Švajčiarsko

Taliansko

Francúzsko

Nemecko

Thajsko

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapur

Rusko

Japonsko

Izrael

India

Čína

Spojené štáty americké

Mexiko

Kanada

Čile

Brazília

Argentína

Južná Afrika

Nigéria

Maroko

Líbya

Keňa

Alžírsko

Egypt

Nový Zéland

Austrália

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Európa

Ázia

Amerika

štvrt' hodina

pol hodina

trištvrt' hodina

jedna hodina

päť po druhej

desať po tretej

štvrt' na päť

dvadsať po piatej

dvadsať päť po šiestej

pol ôsmej

osem tridsať päť

dvadsať do desiatej

štvrt' na jedenásť

desať do dvanástej

päť do jednej

jedna hodina ráno

dve hodiny popoludní

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

minulý týždeň

tento týždeň

budúci týždeň

minulý rok

tento rok

budúci rok

minulý mesiac

tento mesiac

budúci mesiac

prvého januára
dvetisícštrnásť

dvadsiatehoiateho februára
dvetisíctri

dvanásteho apríla
tisícdeväťstoosemdesiatosem

trinásteho októbra
tisícosemstodeväťdesiatdeväť

tridsiateho septembra
tisícdeväťstosedem

dvanásteho decembra
dvetisíc

čelo

vráska

brada

líce

fúzy

riasy

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

obočie

pás

šija

hrud'

palec

malíček

prstenník

prostredník

ukazovák

zápästie

necht

päta

chrbtica

sval

kosť
telo

kostra

rebro

stavec

močový mechúr

žila

tepna

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

vagína

spermia

penis

semenník

šťavnatý

korenený

slaný

surový

varený

hanblivý

chamtivý

prísny

hluchý

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc